

TÔN GIÁO - VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

(Tiếp theo kì trước)

TRẦN LÂN THƯ - TRẦN HÀ (*)

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRUNG GIAN CỦA TƯ DUY LÓGIC

Gọi là phương pháp nghiên cứu trung gian của tư duy logic, đó chính là phải vận dụng hàng loạt khái niệm và phạm trù phù hợp với phương pháp tư duy biện chứng logic để nghiên cứu vấn đề. Đúng như Engels đã chỉ ra: không có phương pháp tư duy biện chứng thì đến hai sự thực giản đơn cũng khó có thể liên hệ với nhau được. Tiết này chỉ xuất phát từ nhu cầu của lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo, nêu ra và lựa chọn một số phương pháp nghiên cứu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nghiên cứu tôn giáo hiện nay để thảo luận. Những phương pháp này là: phương pháp thống kê học, phương pháp nhân quả luận, phương pháp hiện tượng học, phương pháp lưỡng phân, phương pháp so sánh và phương pháp phân loại.

Nghiên cứu tôn giáo cần sự hỗ trợ của phương pháp thống kê học tổng hợp, đặc điểm của phương pháp này là thông qua thống kê số lượng lớn các sự kiện ngẫu nhiên, từ đó tìm ra tính quy luật khách quan mang tính tất nhiên. Phương pháp thống kê học đã thống nhất một cách biện chứng tính ngẫu nhiên và tính tất nhiên của sự vật khách quan lại với nhau. Đây là phương pháp tư duy logic cực kì quan trọng của nghiên cứu hiện tượng tự nhiên

và hiện tượng xã hội, nghiên cứu tôn giáo cũng không ngoại lệ. Phương pháp này sở dĩ quan trọng, bởi vì, nó không chỉ là một loại phương pháp nghiên cứu mang tính chủ quan của người nghiên cứu, mà hơn thế, nó cũng rất quan trọng đối với rất nhiều hiện tượng khách quan của tự nhiên và xã hội. Bất cứ sự xuất hiện, tồn tại, phát triển, biến hóa của hiện tượng tự nhiên hay hiện tượng xã hội nào cũng đều có tính quy luật khách quan của nó, hoặc biểu hiện ra hình thức quy luật thông qua thống kê học, hoặc biểu hiện ra quy luật không thông qua thống kê học. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của tôn giáo học chính là vạch ra tính quy luật khách quan của hiện tượng tôn giáo. Trong hiện tượng xã hội bao gồm hiện tượng tôn giáo và hầu hết các quy luật đều được phát hiện ra thông qua thống kê học. Có một số quy luật đòi hỏi phải thông qua phương pháp nghiên cứu thống kê học mới có thể phát hiện được. Ví dụ, trong những người có tín ngưỡng tôn giáo, nhìn chung nữ giới nhiều hơn nam giới, người già yếu bệnh tật nhiều hơn thanh thiếu niên và người khỏe mạnh, nông dân

*. Trích trong cuốn "Những nguyên lý tôn giáo học". Trần Lan Thư và Trần Hà (chủ biên), Nxb. Văn hóa tôn giáo ấn hành lần thứ 3 tháng 10 năm 2005 (bản tiếng Trung). Cuốn sách này được Bộ Giáo dục Trung Quốc quyết định dùng làm giáo trình khoa học xã hội cho các trường cao đẳng và đại học trên toàn quốc.

nhiều hơn công nhân, người lao động thể lực nhiều hơn người lao động trí lực, khu vực ngoại vi nhiều hơn thành thị, người nghèo nhiều hơn người giàu, người văn hóa thấp nhiều hơn người văn hóa cao, khu vực mật độ dân số thấp nhiều hơn khu vực mật độ dân số cao, v.v... Những loại như vậy nhà nghiên cứu đều phải thông qua phương pháp nghiên cứu thống kê học mới có thể phát hiện ra được. Mặc dù những hiện tượng tôn giáo có quy luật thống kê học này không phải do ý chí của con người, mà vốn nó đã tồn tại khách quan, nhưng nếu không dùng phương pháp thống kê học để nghiên cứu, thì những hiện tượng tôn giáo có tính quy luật thống kê nêu trên cũng không thể nào phát hiện được. Đương nhiên, những quy luật phát hiện ra khi sử dụng phương pháp thống kê học, đối với nhận thức của con người mà nói, cũng chỉ là những cái có tính quan sát bên ngoài, biểu hiện bên ngoài mà thôi. Còn muốn chỉ ra quy luật của một hiện tượng tôn giáo nào đó mà chỉ dựa vào mỗi phương pháp thống kê học thì hoàn toàn không đủ, cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể, đặc trưng cụ thể và yêu cầu cụ thể khi nghiên cứu đối tượng, vận dụng một cách tổng hợp một số phương pháp nghiên cứu cần thiết khác. Ví dụ, muốn nghiên cứu quy luật thống kê tín đồ nữ giới nhiều hơn nam giới trong cộng đồng tín đồ tôn giáo, cần phải vận dụng phương pháp của xã hội học để nghiên cứu địa vị xã hội, địa vị kinh tế, địa vị chính trị và môi trường văn hóa của người phụ nữ; ngoài ra còn cần phải vận dụng phương pháp của tâm lý học phụ nữ và sinh lý học phụ nữ để tiến hành nghiên cứu sâu. Mặc dù phương pháp thống kê học chỉ hạn chế ở chỗ vạch ra những biểu hiện bên ngoài mang tính quy luật của sự vật, hiện

tượng, nhưng nó đã mở ra con đường cho người ta tiến thêm một bước mở rộng và đi sâu nghiên cứu cái hiện tượng có tính quy luật này, không có con đường này thì không thể tiến hành nghiên cứu được. Từ đó cho thấy, vận dụng phương pháp thống kê học để phát hiện tính quy luật của hiện tượng tôn giáo và triển khai nghiên cứu sâu rộng hơn hiện tượng tôn giáo, quả thật là cực kì quan trọng.

Các loại tôn giáo đều có quan hệ nhân quả của mình. Trong thực tế, bất cứ một hiện tượng tự nhiên hay hiện tượng xã hội nào đều có quan hệ nhân quả liên quan trước - sau của nó và từ trong đó thể hiện ra tính quy luật trong quá trình phát triển trước sau của sự vật. Bởi vậy, chúng ta vận dụng phương pháp phân tích quan hệ nhân quả để quan sát mọi đối tượng nghiên cứu khách quan, điều này trở thành một nội dung quan trọng mà phương pháp nghiên cứu tư duy lôgic yêu cầu. Đối với vấn đề tôn giáo, quan trọng là ở chỗ vận dụng chính xác phương pháp phân tích quan hệ nhân quả như thế nào. Thần học tôn giáo chính là vận dụng phương pháp quan hệ nhân quả để luận chứng sự tồn tại của Thượng Đế. Theo các nhà thần học, vạn vật vạn sự trong vũ trụ đều có nguyên nhân tối thượng, cái nguyên nhân tối thượng này chính là Thượng Đế. Bởi thế, theo đuổi cái nguyên nhân tối thượng này là cơ sở lý luận của thần học. Thần học tôn giáo không chỉ dùng nguyên nhân tối thượng để luận chứng Sáng Thế luận là "chân lý tuyệt đối" không thể lay chuyển, mà còn vận dụng lý luận về sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các quan hệ nhân quả để giải thích cho lý luận sinh tử luân hồi, "nhân quả báo ứng", linh hồn bất tử của thần học. Không chỉ có vậy, nhiều cái được gọi là "thần tích", "kì tích" và đến cả những

hiện tượng họa phúc, sướng khổ, v.v... đều được luận chứng, giải thích thông qua vận dụng quan hệ nhân quả. Do đó, vận dụng như thế nào quan hệ nhân quả để nghiên cứu hiện tượng tôn giáo có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Phương pháp luận nhân quả khoa học không phải xuất phát từ những mối quan hệ nhân trước quả sau biểu hiện ở bên ngoài giữa các sự vật để nghiên cứu mối liên hệ của chúng, mà là từ mối quan hệ nhân trước quả sau vốn có bên trong giữa các sự vật để nghiên cứu mối liên hệ của chúng, và từ chuỗi những quan hệ nhân quả ấy mà phát hiện ra tính quy luật của sự vật phát triển biến hóa. Phương pháp luận nhân quả khoa học không phải đi tìm tòi cái nguyên nhân tối thượng của vũ trụ mệnh mông vô bờ bến, bởi vì toàn bộ vũ trụ chính là một hệ thống tuần hoàn lớn luôn luôn mở của thế giới vật chất biến hóa không ngừng, bất cứ cái nhân và quả cụ thể nào cũng chỉ là một mắt xích trong cái hệ thống tuần hoàn lớn ấy mà thôi. Với trình độ khoa học của nhân loại hiện nay mà xét, nguyên nhân tối thượng là không tồn tại, nếu cứ nhất quyết cho là có tồn tại, thì cũng chỉ có thể là kết quả của sự tưởng tượng và ảo tưởng tự do bay cao trong lĩnh vực tư duy của bản thân con người ta, chứ không phải là trạng thái chân thực. Bất cứ nghiên cứu khoa học cụ thể nào, cũng chỉ có thể hạn chế trong mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật nhất định. Tính vô hạn của năng lực nhận thức của nhân loại không thể tương đương với hiện tượng vũ trụ vô cùng vô tận, trừ phi bản thân vũ trụ là hữu hạn. Có thể thấy, cho dù là xét từ mức độ của mối liên hệ nhân quả nhất định nào đó giữa các hiện tượng vũ trụ, hay là xét từ mức độ năng lực nhận thức của con người, việc đi tìm kiếm nguyên nhân tối thượng,

đều chỉ là ảo tưởng huyền hoặc không phù hợp với thực tế. Phương pháp nhân quả luận khoa học trong nghiên cứu khoa học tuy không đi tìm cái nguyên nhân tối thượng của vũ trụ, nhưng nó cần nghiên cứu nguyên nhân căn bản nội tại trong quan hệ nhân quả của các sự vật khách quan cụ thể, bởi vì bất cứ sự vật khách quan nào, đặc biệt là hiện tượng xã hội, thường thường đều là những hiện tượng một quả nhiều nhân và một nhân nhiều quả, cho nên nghiên cứu nguyên nhân căn bản của sự vật phát sinh là một nhiệm vụ chủ yếu của nghiên cứu khoa học. nghiên cứu tôn giáo cũng không ngoại lệ. Phương pháp nhân quả luận khoa học là vô cùng quan trọng đối với nghiên cứu tôn giáo, bởi vì bản thân tôn giáo đã đưa ra các loại giải thích thần học từ trong quan hệ nhân quả của hàng loạt những phạm trù như là giữa thần với tự nhiên, thần với người, nhục thể với linh hồn, thiên đường với địa ngục, thiện với ác, v.v... Do đó, người nghiên cứu tôn giáo không những phải vận dụng phương pháp nhân quả luận để phân tích quan hệ nhân quả khách quan của hiện tượng tôn giáo, mà còn phải có những phân tích thấu đáo và đánh giá khoa học đối với nhân quả luận của thần học.

Phương pháp hiện tượng học của nghiên cứu tôn giáo cũng là một phương pháp nghiên cứu quan trọng. Bản chất của mọi sự vật đều thông qua hiện tượng mà thể hiện ra, bản chất sự vật ở bên ngoài hiện tượng là không thể có được. Nhận thức của con người đối với bản chất sự vật cũng chỉ có trước tiên thông qua cảm quan của con người để nhận biết hiện tượng bên ngoài của sự vật, sau đó thông qua tư duy trừu tượng của con người mà đạt đến nhận thức đối với bản chất của sự vật. Đây là một quá trình

nhận thức, thậm chí là một quá trình nhận thức lâu dài. Khi chúng ta chưa có điều kiện vạch ra bản chất của sự vật, thì nên tạm thời dừng nhận thức của chúng ta ở tầng diện hiện tượng của sự vật, không nên vội vàng đưa ra những nhận định phán đoán về bản chất của sự vật, như vậy có lợi là tránh khỏi những sai lầm có tính độc đoán về nhận thức. Nhà khoa học nổi tiếng Trung Quốc Tiền Học Tham cho rằng, có thể gọi loại phương pháp này là phương pháp “duy tượng”. Đây là một loại phương pháp nhận thức sự vật từ hiện tượng đi sâu vào bản chất. Nghiên cứu hiện tượng tôn giáo sở dĩ phức tạp hơn một mức so với nghiên cứu các hiện tượng sự vật khách quan khác, là vì hiện tượng tôn giáo liên hệ chặt chẽ với hiện tượng thần bí siêu thường. Đặc trưng mà chủ nghĩa thần bí tôn giáo đã chỉ ra là bỏ qua hàng loạt những khâu trung gian để đưa những sự giải thích cần thiết của nó. Việc làm này vừa là giải thích hiện tượng mang tính chủ quan ảo tưởng, vừa là giải thích hiện tượng mang tính thần bí không thể “dựa vào lí” nhưng có thể “dựa vào thực tế”, trong đó thường lại bao gồm cái gọi là “hiện tượng thần bí” có nhân tố siêu/tiền khoa học mà chưa được khoa học giải thích. Chẳng hạn như những hiện tượng liên quan đến khả năng đặc biệt của con người, hay những hiện tượng thần bí tôn giáo kiểu “thiên nhân cảm ứng”, v.v... thì cũng đều thuộc vào loại hiện tượng này. Đối với những hiện tượng “kì tích” được người ta coi là thần bí tôn giáo, ta có thể “dựa vào thực tế” nhưng không thể “dựa vào lí” được, thì thái độ đúng đắn nhất nên là tạm thời dừng nhận thức của chúng ta ở tầng diện hiện tượng của sự vật, xác nhận sự tồn tại khách quan của loại “kì tích” thần bí này, và xem nó như là hiện tượng hiện

thực để mô tả, không nên vội vàng dựa vào trình độ nhận thức của khoa học hiện tại để đưa ra kết luận về bản chất của hiện tượng, tối kị dùng những quan điểm duy tâm, phản khoa học, mê tín để đưa ra những kết luận sai lầm, hơn nữa còn phải tiến thêm một bước dùng nhận thức và phương pháp khoa học hiện đại và tương lai để vạch ra hiện tượng tôn giáo thần bí chỉ có thể “dựa vào thực tế” mà không thể “dựa vào lí” này. Đây là vấn đề thái độ đúng đắn đối với tôn giáo, đồng thời cũng là vấn đề thái độ chính xác đối với khoa học. Nhiều hiện tượng thần bí trong tôn giáo còn phải chờ khoa học giải thích, hấp thu lấy cái tinh hoa, gạt bỏ đi cái cặn bã, trả lại cái diện mạo khoa học vốn có của nó. Nhưng trước khi chưa có những giải thích khoa học, phương án tốt nhất là hãy tạm thời dừng nhận thức của chúng ta ở tầng diện nhận thức hiện tượng, đây là thái độ khoa học đối với hiện tượng thần bí tôn giáo. Đây chính là phương pháp hiện tượng học của nghiên cứu tôn giáo.

Có nên dùng phương pháp lưỡng phân vào nghiên cứu tôn giáo hay không cũng có rất nhiều tranh luận. Sự phát sinh và tồn tại của mọi hiện tượng xã hội đều có nguyên do khách quan trong những điều kiện nhất định nào đó của nó. Nhà triết học nổi tiếng người Đức, Hegel (1770 - 1831) đã từng nói, cái hiện thực chính là sự “hợp lí”. Nhưng bất cứ cái hiện thực “hợp lí” nào cũng đều có tính hai mặt, tức tính khẳng định và phủ định, tính tích cực và tiêu cực của nó, và trong những điều kiện nhất định chúng chuyển hóa lẫn nhau. Ngay đến như con nhặng xanh, cái con vật mà nhân loại vô cùng căm ghét này cũng có cái mặt tích cực đáng được khẳng định của nó, tức là cái công năng miễn dịch không truyền lan vi trùng của nó, đáng được con người nghiên

cứu và sử dụng, hướng hồ là những sự vật khác. Tính hai mặt của sự vật khách quan là hiện thực khách quan không hề thay đổi theo ý chí của con người, không phải do con người áp đặt, trong nghiên cứu sự vật khách quan tự giác ý thức được điểm này, đây là phương pháp quan trọng mà quy luật tư duy logic đòi hỏi. Phương pháp này vô cùng quan trọng đối với nghiên cứu hiện tượng tôn giáo, nếu thiếu nó sẽ phạm phải sai lầm mang tính phiến diện. Một loại biểu hiện của tính phiến diện đó chính là thái độ phủ định hoàn toàn đối với tôn giáo, giống như nhà triết học Đức nổi tiếng thế giới, Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844-1900) đã từng cho rằng Kitô giáo là cơn trùng hại người “có hàng trăm cái hại mà không có lấy một cái lợi”, hoặc có thể từ cách hiểu sai lệch hàm ý “tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” mà đi đến hoàn toàn phủ định tôn giáo, nói chung đại loại kiểu như vậy, cũng đều phủ định cả những cống hiến về mặt văn hóa của tôn giáo. Một biểu hiện khác của tính phiến diện lại trái ngược với quan niệm trên, họ phóng đại quá đáng “tính hợp lý hiện thực” về sự tồn tại của tôn giáo, giống như cách nói của các nhà thần học hoặc của một số học giả và nhà khoa học. Theo họ, hầu như chỉ có tôn giáo mới có thể cứu rỗi linh hồn và thế giới loài người. Albert Einstein người đặt nền móng cho vật lý học hiện đại và Arnold Joseph Toynbee (1889 – 1975) nhà sử học Anh, nổi tiếng thế giới, cho rằng tư tưởng luân lý “về người” của Kitô giáo là thuốc lành tốt nhất có thể cứu rỗi nhân loại. Thực ra, tư tưởng nhân ái trong đạo đức tôn giáo, trong lịch sử cũng như ở đương đại, đều không thể ngăn chặn được chiến tranh tôn giáo và những xung đột đẫm máu do tranh chấp giữa các giáo phái gây ra. Hơn thế, từ sau

khi chiến tranh lạnh kết thúc, Liên Xô và Đông Âu giải thể thì xu thế xung đột càng gia tăng, tư tưởng cho rằng tôn giáo có thể cứu rỗi toàn nhân loại có thể nói đó là một loại tư tưởng không tưởng như Utopia. Hai biểu hiện của tính phiến diện nói trên, đều là do không nhận thấy tính hai mặt của sự vật khách quan trên bình diện logic lí luận, không vận dụng phương pháp tư duy biện chứng một phân thành hai và phương pháp lưỡng phân để nghiên cứu kết quả tất nhiên của hiện tượng tôn giáo. Phương pháp lưỡng phân đòi hỏi phải có thái độ khoa học thực sự cầu thị, đưa ra những nhận định sát thực đối với tác dụng xã hội của tôn giáo trong các điều kiện lịch sử khác nhau, đối với những tác dụng tích cực hay tiêu cực của tôn giáo cũng đều phải có những phân tích lịch sử cụ thể. Điều này đòi hỏi chúng ta khi nghiên cứu hiện tượng tôn giáo, cần phải nhận thấy tính hai mặt của nó, tức là không thể khẳng định tuyệt đối, cũng không thể phủ định hoàn toàn, trong cái khẳng định cần phải nhìn thấy mặt tiêu cực, trong cái phủ định cũng phải nhìn thấy cái mặt tích cực của nó, vấn đề cụ thể, phân tích cụ thể, tối kị “chỉ dùng một nhát dao cắt” một cách siêu hình.

Các hệ thống khác nhau của tôn giáo đều được hình thành và phát triển biến hóa trong những thời gian, địa điểm và điều kiện khác nhau. Điều này đòi hỏi phải vận dụng phương pháp nghiên cứu so sánh mang tính tư duy logic tổng hợp, để tìm ra sự giống và khác nhau trên các phương diện nội dung, hình thức, kết cấu và công năng, v.v... của các hệ thống tôn giáo. Điều này vô cùng quan trọng giúp chúng ta hiểu và nhận thức được tính chính thể của tôn giáo. Nghiên cứu so sánh đối với tôn giáo tuy có thể bao gồm

nhiều phương diện, nhưng xét từ góc độ logic của phương pháp luận, chủ yếu có thể khái quát thành hai phương diện so sánh là so sánh theo chiều dọc và so sánh theo chiều ngang. So sánh theo chiều dọc thông qua tiến trình lịch sử, chỉ ra sự giống và khác nhau trong tiến trình sản sinh và phát triển lịch sử của các tôn giáo; so sánh theo chiều ngang thông qua hình thức kết cấu, chỉ ra sự giống và khác nhau về kết cấu trên các phương diện ý thức thần học của tôn giáo, kết cấu tổ chức của tôn giáo và hoạt động thực tiễn của tôn giáo, v.v... Thông qua phân tích tổng hợp so sánh, từ đó tìm ra đặc trưng chung của các tôn giáo và cả những đặc trưng riêng khu biệt lẫn nhau của chúng. Chỉ có thông qua phương pháp nghiên cứu so sánh này, mới có thể tránh được cách hiểu trừu tượng chỉ thấy rừng mà không thấy cây và cách hiểu cũng như nhận thức hạn hẹp chỉ thấy cây mà không thấy rừng, đạt tới sự hiểu biết và nhận thức đối với tôn giáo vừa thấy rừng lại vừa thấy cây, kết hợp một cách hữu cơ nghiên cứu chỉnh thể và nghiên cứu cụ thể đối với tôn giáo. Các học giả Phương Tây xem nghiên cứu so sánh tôn giáo là một môn phân ngành của tôn giáo học, tức so sánh học tôn giáo, nhưng do bản thân so sánh không phải là một bộ môn độc lập, chỉ là một phương pháp nghiên cứu mang tính logic tổng hợp, cho nên ở đây không xếp nghiên cứu so sánh tôn giáo vào trong phạm trù những phương pháp nghiên cứu của bộ môn cụ thể.

Phân loại phương pháp nghiên cứu là cần thiết đối với nghiên cứu khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội, nghiên cứu tôn giáo cũng không ngoại lệ. Nhà triết học nước Anh, nổi tiếng thế kỉ XIX, Max Muller đã nói rất đúng: "Mọi khoa học chân chính đều lấy phân loại làm cơ

sở, chỉ có khi chúng không làm thế nào tiến hành phân loại được đối với các loại tín ngưỡng, chúng ta mới không thể không thừa nhận, tôn giáo quả thực không thể trở thành một môn khoa học"⁽¹⁾. Tôn giáo là một loại hiện tượng xã hội phức tạp, nó vừa là một hình thái ý thức đặc thù của xã hội, lại vừa là một hiện tượng lịch sử xã hội hoạt động thực tiễn của nhân loại. Các tôn giáo tuy có bản chất giống nhau, nhưng các hệ thống tôn giáo khác nhau lại có nội dung khác nhau, hình thức khác nhau, thuộc tính khác nhau, kết cấu khác nhau và lịch sử khác nhau. Để tiến hành nghiên cứu hệ thống hóa, lí luận hóa đối với hiện tượng xã hội này, thì phải tiến hành nghiên cứu phân loại, từ đó mới có thể tiến hành nghiên cứu cả chỉnh thể tôn giáo, để từ trong nghiên cứu đó mà thu hoạch được những nhận thức mang tính quy luật. Có thể nói như thế này, nghiên cứu tôn giáo hiện nay đều được tiến hành trên cơ sở phân loại tôn giáo một cách tự giác và không tự giác. Phương pháp phân loại tôn giáo rất nhiều, có phân loại theo thứ bậc, phân loại theo hình thái, phân loại theo lịch sử, phân loại theo địa vực, phân loại theo chế độ, v.v... Nghiên cứu tôn giáo có thể căn cứ vào những nhu cầu khác nhau của mình mà vận dụng các phương pháp phân loại khác nhau.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CÓ TÍNH CHỈ ĐẠO THEO QUAN ĐIỂM DUY VẬT

Trong lĩnh vực nghiên cứu hiện tượng xã hội, phương pháp nghiên cứu mang tính vĩ mô đó là phương pháp theo quan điểm duy vật lịch sử. Nó cung cấp thế giới

1. Dẫn từ "Bách khoa toàn thư Anh", mục từ "Phân loại tôn giáo".

quan và phương pháp luận có ý nghĩa chỉ đạo mang tính vĩ mô, phổ biến cho những người nghiên cứu hiện tượng xã hội trong đó bao gồm hiện tượng tôn giáo.

Khi nghiên cứu hiện tượng tôn giáo trong xã hội, không những cần phải vận dụng phương pháp của bộ môn cụ thể và phương pháp logic tổng hợp, mà còn phải biết vận dụng phương pháp luận duy vật lịch sử có ý nghĩa chỉ đạo thể giới quan. Trong lĩnh vực nghiên cứu hiện tượng tôn giáo, nếu xa rời sự chỉ đạo của phương pháp luận duy vật lịch sử, cho dù có thu được rất nhiều những tư liệu nghiên cứu, thì cũng khó có thể đưa ra những kết luận khoa học về đối tượng nghiên cứu. Trong lịch sử loài người, bất cứ thành quả nghiên cứu quan trọng nào của khoa học xã hội, đều được hoàn thành dưới sự chỉ đạo của quan điểm duy vật lịch sử, vấn đề chỉ khác nhau ở chỗ tự giác hay không tự giác mà thôi. Các nhà khoa học xã hội trước Mác, đều không thể có quan điểm duy vật lịch sử tự giác, vì trước khi xã hội chưa phát triển đến một giai đoạn nhất định, bất cứ một nhà khoa học xã hội nào, cũng không thể dựa vào “ảo tưởng” và “thiên tư” mà có được những quan niệm chính thể về sự phát triển của lịch sử nhân loại, để từ đó phát hiện ra quy luật cơ bản của sự phát triển xã hội; chỉ đến giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, mới xuất hiện những nhân vật như Mác, tổng kết thành quả nghiên cứu của những người đi trước, đưa ra quy luật cơ bản của sự phát triển xã hội loài người, và sáng lập ra thế giới quan khoa học duy nhất để quan sát và nhận thức hiện tượng xã hội đó chính là phương pháp luận duy vật lịch sử. Đương nhiên, phương pháp luận duy vật lịch sử không phải là hư cấu ngẫu tạo, cũng không phải

là “của riêng” của Mác và chủ nghĩa Mác, mà nó là kết quả tất nhiên của toàn bộ nhân loại chúng ta đã trải qua thời gian rất lâu dài quan sát, tìm hiểu và nghiên cứu hiện tượng xã hội và nó trở thành công cụ nhận thức luận giúp chúng ta phân tích hiện tượng xã hội. Có được cái công cụ này, chúng ta dễ dàng tìm ra tính quy luật của tôn giáo từ trong những hiện tượng xã hội phức tạp của nó; vận dụng một cách không tự giác phương pháp luận duy vật lịch sử để nghiên cứu hiện tượng xã hội, có thể trong quá trình nghiên cứu sẽ phải lâu hơn một chút, thậm chí có khi phải đi đường vòng. Quan điểm duy vật đòi hỏi chúng ta, khi phân tích nghiên cứu hiện tượng xã hội trong đó có hiện tượng tôn giáo, nhất định phải vận dụng một cách thực sự duy vật và biện chứng bốn cặp phạm trù cơ bản là quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng với cơ sở hạ tầng, quan hệ giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội, quan hệ giai cấp với giai cấp, từ tầng bậc vĩ mô của thế giới quan để chỉ đạo việc nghiên cứu hiện tượng tôn giáo, nếu không thì sẽ rơi vào vũng bùn của quan điểm duy tâm lịch sử. Xa rời sự chỉ đạo của thế giới quan duy vật lịch sử, nhiều lắm thì cũng chỉ có thể dừng lại ở mức độ mô tả số lượng lớn các hiện tượng xã hội, cũng có thể ở phương diện hạn hẹp nào đó của vấn đề, đưa ra một số kết luận về một số sự vật, sự việc đơn lẻ nào đó, nhưng về phương diện khái quát lí luận tổng thể thì khó có thể tổng kết được tính quy luật của hiện tượng xã hội, để rút ra kết luận mang tính chính thể của khoa học.

Đối với nghiên cứu hiện tượng tôn giáo, quan điểm duy vật lịch sử chỉ có thể là phương pháp luận có ý nghĩa chỉ đạo vĩ

mô, quyết không thể thay thế và xa rời các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của các bộ môn cụ thể, nhưng tất cả những phương pháp này đều từ những góc nhìn, mối liên hệ và phương diện nhất định nào đó để nghiên cứu tôn giáo, đều có phạm vi nghiên cứu nhất định của bản thân chúng, do đó chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy tính hạn chế của chúng. Chính điều này đòi hỏi phải có một thế giới quan và phương pháp luận khoa học để quan sát toàn cục công trình nghiên cứu tôn giáo, thế giới quan duy vật lịch sử chính là thuộc vào loại phương pháp luận khoa học có ý nghĩa chỉ đạo nghiên cứu chính thể toàn cục này. Nếu chỉ đơn thuần vận dụng phương pháp cụ thể của tâm lý học vào nghiên cứu chính thể hiện tượng tôn giáo, thì tất nhiên sẽ dẫn đến sai lầm phiến diện, quy hiện tượng tôn giáo hoàn toàn thuộc về hiện tượng tâm lý con người. Quan điểm tôn giáo theo phép phân tích tinh thần của Sigmund Freud (1856 - 1939), nhà tâm lý học nổi tiếng thế giới, chính đã phạm phải sai lầm như vậy. Ông cho rằng, tôn giáo là sản phẩm của hiện tượng bệnh lý tinh thần tiềm ý thức của con người, điều này ngay đến khá đông các học giả Phương Tây cũng không chấp nhận được. Nếu chỉ đơn thuần sử dụng phương pháp thực chứng của khoa học tự nhiên để nghiên cứu vấn đề Thượng Đế, tất sẽ dẫn đến phủ định phương pháp nghiên cứu tư duy logic tổng hợp, giản đơn hóa vấn đề Thượng Đế tồn tại hay không tồn tại thành một vấn đề siêu hình và không xem xét đến nữa. Quan điểm tôn giáo của phái thực chứng mà đại biểu là Bertrand Russell (1872 - 1970) nhà triết học Anh, nổi tiếng thế giới, cũng mắc phải khiếm khuyết này. Nếu chỉ thuần túy sử dụng phương pháp điều tra của xã hội học để nghiên cứu chính

thể tôn giáo, thì rất dễ dàng từ con số thống kê phiếu điều tra rút ra những kết luận phiến diện giản đơn hóa. Khi dùng kết quả phỏng vấn ý kiến của đa số hay thiểu số để xác định những vấn đề như Thượng Đế có tồn tại hay không, thì tất nhiên sẽ rơi vào vũng bùn của chủ nghĩa duy tâm chủ quan lấy ý kiến của con người để tá chứng cho chân lý. Phương pháp xã hội học kinh nghiệm chủ nghĩa mà đại biểu là Aimâyen, nhà xã hội học nổi tiếng nước Mỹ cũng có tính phiến diện của quan niệm tương tự nói trên. Nếu chỉ đơn thuần sử dụng quan điểm của văn hóa học để giải thích hiện tượng tôn giáo, thì không thể tránh khỏi sẽ giống như Max Weber (1864 - 1920), học giả người Đức, nổi tiếng thế giới, rơi vào mối bối rối khó đưa ra được luận đoán rõ ràng trước vấn đề đâu là nhân tố động lực có tính quyết định giữa sự phát triển của kinh tế tư bản và sự cải cách của đạo Tin Lành. Một loại quyết định luận văn hóa trái ngược với loại quan điểm trên thì lại nhận thức một cách giản đơn cho rằng chỉ cần thông qua phổ cập khoa học và giáo dục thì có thể tiêu diệt được tôn giáo. Giáo dục và khoa học đương nhiên rất quan trọng, nhưng thực tiễn đã chứng minh quan điểm khoa học và giáo dục vạn năng đã không đứng vững được nữa, cho dù khoa học phát triển cao độ như hiện nay, tôn giáo vẫn tồn tại. Những người có quan điểm này đã không nhận thức được căn nguyên xã hội sâu xa của sự tồn tại tôn giáo. Những nhà vô thần luận giai cấp tư sản Pháp thế kỷ XVIII đã nhìn nhận tôn giáo một cách giản đơn như vậy, họ coi tôn giáo là "người ngu gặp phải kẻ lừa đảo". Nếu thuần túy lấy phương pháp của xã hội hiệu quả luận để nghiên cứu tôn giáo, thì sẽ lại giống như William James, nhà triết học thực dụng

chủ nghĩa Mỹ, nổi tiếng thế giới, khi cho rằng chỉ cần tôn giáo hữu dụng thì đó chính là chân lí, từ đó cũng có thể suy ra nếu tôn giáo không hữu dụng đối với nhóm người khác, thì nó không còn là chân lí nữa rồi, điều này quả là thực dụng chủ nghĩa vô cùng, tất sẽ dẫn đến thuyết lệch lạc tương đối chủ nghĩa ông nói ông phải, bà nói bà hay. Nếu chỉ thuần túy dùng quan điểm và phương pháp nhân bản chủ nghĩa để nghiên cứu tôn giáo, thì khó giải thích được tác dụng chính trị khác nhau của tôn giáo trong xã hội có giai cấp. Tôn giáo “tình yêu” mà Ludwig Andreas Feuerbach bỏ công xây dựng đã không nhìn thấy sự tồn tại khách quan của giai cấp và hiện thực xã hội. Những loại quan điểm như vậy rất nhiều, ở đây không thể liệt kê ra hết được.

Việc vận dụng phương pháp luận duy vật lịch sử để nghiên cứu hiện tượng xã hội và hiện tượng tôn giáo giúp ta có thể từ tầm cao của thế giới quan nhìn bao quát toàn cục của quá trình nghiên cứu, điều này sẽ giúp cho người nghiên cứu tránh và thoát được các loại tính phiến diện. Bởi vì, thế giới quan duy vật lịch sử đứng trên các quy luật cơ bản của những vận động mâu thuẫn trong các mối quan hệ xã hội như quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và thượng tầng kiến trúc, quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, quan hệ giai cấp với giai cấp. Từ những quy luật này mà quan sát, phân tích, nghiên cứu mọi hiện tượng xã hội, trong đó có hiện tượng tôn giáo. Quan điểm duy vật lịch sử không phải là ý tưởng chủ quan, mà là sự phát hiện và tổng kết của Mác, điều này tập trung vào một điểm, đúng như Engels đã chỉ ra trong bài *Diễn văn đọc trước mộ Mác*: “Con người trước tiên cần phải ăn, uống,

ở, mặc, sau đó mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, v.v... Cho nên sản xuất tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp, từ giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hoặc một thời đại, liên cấu thành cơ sở nền tảng, toàn bộ thiết chế quốc gia, quan điểm pháp luật, nghệ thuật cho đến quan niệm tôn giáo của con người ta sẽ phát triển lên từ cái cơ sở nền tảng đó, do đó cũng cần phải từ cái cơ sở nền tảng đó mà giải thích”⁽²⁾. Đây là sự thực cơ bản nhất của đời sống xã hội loài người mà bất cứ hình thái ý thức nào cũng không thể che lấp được. Do đó, quan điểm duy vật lịch sử này cần trở thành phương pháp luận thế giới quan cơ bản nhất cho người nghiên cứu hiện tượng xã hội và hiện tượng tôn giáo, nếu không sẽ khó tránh khỏi sa vào sai lầm của quan điểm duy tâm lịch sử trong quá trình nghiên cứu hiện tượng xã hội phức tạp rối rắm này. Đương nhiên, trong nghiên cứu hiện tượng xã hội và hiện tượng tôn giáo, quan điểm duy vật lịch sử chỉ là phương pháp luận thế giới quan có ý nghĩa mang tính chỉ đạo chung, nó không thể thay thế các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành cụ thể và phương pháp nghiên cứu mang tính logic tổng hợp. Hơn nữa, sự vận dụng loại phương pháp luận này cũng có một vấn đề là biết dùng hay không biết dùng, dùng tốt hay dùng không tốt, điều này quyết định ở điều kiện nghiên cứu của người vận dụng và năng lực lí luận của cá nhân anh ta. Điều này cũng giống như một xạ thủ, tuy rất biết dùng súng tốt để bắn, nhưng không phải vì súng tốt mà bách phát bách trúng, then chốt là ở trình độ kĩ thuật của xạ thủ. Có người có thể vận dụng quan điểm duy vật lịch sử

2. “*Mác Engels tuyển tập*”, Nxb. Nhân dân, bản in năm 1995, q.3, tr. 776. (bản tiếng Trung)

một cách tự giác cao độ để nghiên cứu hiện tượng tôn giáo một cách khoa học, có người chỉ tự dán nhãn phô trương mà không giỏi vận dụng; có người tuy không có tính tự giác gì, nhưng lại có thể lấy thái độ thực sự cầu thị để đạt tới mục đích nghiên cứu, đương nhiên như vậy có thể phải đi thêm một số đoạn đường, thậm chí phải đi vòng. Tóm lại, có vận dụng quan điểm duy vật lịch sử và phương pháp luận thế giới quan này hay không, không phải tự mình phô trương dán nhãn, mà là có nghiên cứu hiện tượng xã hội, hiện tượng tôn giáo với thái độ khoa học thực sự cầu thị hay không, đây chính là sự lí giải thuần phác chân thực diện mạo vốn có của sự vật xã hội khách quan, không hề thêm thắt bất cứ thứ gì vào cho nó. Với thái độ như vậy đối xử với mọi thành quả nghiên cứu của nhà khoa học, thì mới không bị rơi vào chủ nghĩa tông phái hẹp hòi trong nghiên cứu học thuật. Mọi người đều dựa vào sự thực để phát ngôn, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lí, đây chính là xuất phát điểm cơ bản và điểm dừng chân của phương pháp luận thế giới quan duy vật lịch sử. Đây cũng nên là điều mà bất cứ người nào làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội cũng cần có và tuân theo, đối với người làm công tác nghiên cứu tôn giáo đương nhiên cũng không ngoại lệ. Muốn mỗi người nghiên cứu cụ thể phải làm được điểm này một trăm phần trăm cũng không phải là chuyện dễ, dù sao cũng bị hạn chế và ảnh hưởng của rất nhiều điều kiện khách quan và chủ quan, càng khó tránh được cái dấu ấn giai cấp và thiên kiến của xã hội đang sống, hơn nữa bản thân công việc nghiên cứu cũng có một quá trình. Nhưng chỉ cần tuân thủ phương pháp luận duy vật lịch sử, bất luận là tự giác

hay không tự giác, trong quá trình nghiên cứu nhất định sẽ có kết quả, cho dù có nhiều thiên kiến và sai lầm thì cũng dễ dàng được sửa chữa khắc phục.

Trong bất cứ nghiên cứu học thuật nào, đều phải hấp thu tinh hoa văn hóa của toàn nhân loại, bởi vì, bất cứ thành quả nghiên cứu nào cũng đều không thể từ trên trời rơi xuống, đều là cải tiến sáng tạo và phát triển lên từ cơ sở thành quả nghiên cứu của những người đi trước và mọi người xung quanh. Bản thân chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử chính là kết tinh của sự phát triển văn hóa nhân loại, là sự khái quát và tổng kết thực tiễn lâu dài của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học tư duy. Bởi vậy, chủ nghĩa Mác quyết không phải là một hệ thống khép kín, mà là một hệ thống mở, có tính bao chứa rất lớn, tư tưởng ưu tú của mọi thành quả nghiên cứu chỉ cần phù hợp với sự thực khách quan thì đều có thể thu nạp vào trong hệ thống tư tưởng chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Mác chính vì thế mà không ngừng phong phú và phát triển lên, sức sống của nó là chỗ đó, cho nên chủ nghĩa Mác không phải là một hệ thống tông phái khô cứng không biến đổi. Đúng như Lênin đã chỉ ra: "Chủ nghĩa Mác không hề có điểm nào chung với chủ nghĩa tông phái, nó không phải là một loại học thuyết dậm chân tại chỗ, cứng nhắc bất biến, xa rời con đường phát triển văn minh thế giới"⁽³⁾.

Người dịch: Trần Nghĩa Phương
Viện Nghiên cứu Tôn giáo

3. "Lênin toàn tập", Nxb. Nhân dân, bản in năm 1988, q. 23, tr. 41. (bản tiếng Trung).